

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2026/DS-PT

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Anh và bà Lê Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2026/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh V (tên gọi khác: Nguyễn Thị H) sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu Đ, xã C, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1965 và chị Trịnh Thị L, sinh năm 1975; đều cư trú: Khu Đ1, xã V1, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 08/02/2024 (tức là ngày 29/12/2023 âm lịch) chị cho vợ chồng chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hữu H1 vay số tiền 400.000.000đ, lãi suất không thể hiện trong giấy vay tiền, chỉ thỏa thuận bằng miệng là 10%/năm. Đến ngày 01/3/2024 hai bên làm lại giấy vay tiền (đánh máy), số tiền anh H1, chị L vay là 400.000.000đ, thời hạn trả nợ là 30/6/2024, lãi suất là 10%/ năm. Hai bên thống nhất là 02 giấy vay tiền trên cùng là một khoản vay, ngày 01/3/2024 lập lại giấy vay tiền của ngày 08/02/2026 cho cụ thể, rõ ràng, số tiền vay vẫn là 400.000.000đ.

Để làm tin anh H1, chị L có đưa cho chị 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 161133 do UBND huyện Sông Thao cấp ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu T (bố đẻ anh H1 và bố chồng chị L) để chị quản lý (Ông Nguyễn Hữu T đã chết năm 2008).

Ngày 21/3/2024 chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hữu H1 có vay thêm của chị 264.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm, thời hạn trả nợ là 21/3/2025. Hai bên thống nhất thỏa thuận hết thời hạn vay, anh H1, chị L không trả được số nợ trên cho chị thì phải trả lãi cho chị là 1.5%/tháng kể từ khi hết thời hạn trả nợ.

Tổng số tiền anh H1, chị L vay của chị là 664.000.000đ.

Cho đến nay chị đã yêu cầu anh H1, chị L trả nợ nhiều lần nhưng anh H1, chị L chưa trả cho chị được khoản tiền gốc nào, mà chỉ trả lãi cho chị tổng số tiền là 143.000.000đ.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H1, chị L phải trả toàn bộ số nợ gốc cho chị là 664.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu đồng), thanh toán 01 lần và chị không yêu cầu tính lãi.

Chị nhất trí trả lại cho anh H1, chị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 161133 do UBND huyện Sông Thao cấp ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu T mà anh chị đã thế chấp cho chị.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L thống nhất trình bày:

Anh, chị xác định do có mối quan hệ quen biết nên ngày 08/02/2024 (tức là ngày 29/12/2023 âm lịch) vợ chồng anh chị có vay số tiền 400.000.000đ của chị Nguyễn Thị Thanh V, lãi suất không thể hiện trong giấy vay tiền, chỉ thỏa thuận bằng miệng là 10%/năm. Đến ngày 01/3/2024 hai bên làm lại giấy vay tiền (đánh máy), số tiền anh H1, chị L vay của chị V là 400.000.000đ, thời hạn trả nợ là 30/6/2024, lãi suất là 10%/ năm. Hai bên thống nhất là 02 giấy vay tiền trên cùng là một khoản vay, ngày 01/3/2024 lập lại giấy vay tiền của ngày 08/02/2024 cho cụ thể, rõ ràng, số tiền vay vẫn là 400.000.000đ.

Để làm tin anh H1, chị L có đưa cho chị V 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 17, diện tích 720m² mang tên hộ ông Nguyễn Hữu T (bố đẻ anh H1 và bố chồng chị L) để chị V quản lý (ông T đã chết năm 2008).

Ngày 21/3/2024 chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hữu H1 có vay thêm của chị V 264.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm, thời hạn trả nợ là 21/3/2025. Hai bên thống nhất thỏa thuận hết thời hạn vay, anh H1, chị L không trả được số nợ trên cho chị V thì anh H1, chị L phải trả lãi cho chị là 1.5%/tháng kể từ khi hết thời hạn trả nợ. Tổng số tiền anh H1, chị L vay của chị V tổng là 664.000.000đ.

Do hoàn cảnh khó khăn nên anh H1, chị L chưa trả cho chị V được khoản tiền gốc nào, mà chỉ trả lãi cho chị V tổng số tiền là 143.000.000đ kể từ khi vay đến nay.

Nay chị V yêu cầu anh, chị phải trả toàn bộ số nợ gốc cho chị là 664.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và chị không yêu cầu tính lãi thì quan điểm của anh, chị như sau: Do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần tiền gốc mỗi tháng là 10.000.000đ/tháng kể từ tháng 3/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên cho chị V và chị V miễn tiền lãi thì anh H1, chị L nhất trí.

Đối với số tiền lãi đã trả cho chị V là 143.000.000đ anh chị nhất trí không

có ý kiến gì.

Anh H1, chị L đề nghị chị V trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 161133 do UBND huyện Sông Thao cấp ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu T (bố đẻ anh H1 và bố chồng chị L) cho anh chị (ông T đã chết 2008).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh V. Buộc anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L có trách nhiệm trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền nợ gốc là 664.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Thanh V trả cho anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 161133 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu T.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 4 năm 2026, bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm buộc anh H1, chị L phải trả cho chị V 01 lần tổng số tiền là 664.000.000đ. Anh H1 và chị L đề nghị trả dần hàng tháng, mỗi tháng 20.000.000đ kể từ ngày 05/5/2026 cho đến khi trả hết số tiền 664.000.000đ cho chị V vì điều kiện đang gặp nhiều khó khăn, vỡ nợ không trả được một lần. Anh H1 và chị L cho rằng anh, chị nợ tiền chơi phùng của chị V chứ không phải vay tiền mặt của chị V để đáo hạn Ngân hàng như đơn khởi kiện của chị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo về việc đã trả thêm cho nguyên đơn 22.000.000đ. Quá trình tranh tụng, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất khấu trừ số tiền 22.000.000đ vào một phần nghĩa vụ trả nợ gốc của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định, Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc khấu trừ số tiền 22.000.000đ vào một phần tiền gốc phải thanh toán; sửa

một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 08/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo và nội dung kháng cáo bổ sung của bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L trong hạn luật định, không vượt quá phạm vi kháng cáo và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh V yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ gốc kể từ thời điểm thụ lý sơ thẩm. Ty nhiên, tại giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn không đưa ra yêu cầu này. Do đó, đây là yêu cầu mới, vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng anh, chị nợ tiền chơi phường của chị V, không phải vay tiền mặt của chị V để đáo hạn Ngân hàng như đơn khởi kiện và đã trả thêm cho chị V 22.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện, chị V yêu cầu anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L trả cho chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền 400.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 08/02/2024 (được lập lại ngày 01/3/2024) và số tiền 264.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 21/3/2024, tổng cộng 664.000.000đ. Tại cấp sơ thẩm, anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L đều thống nhất xác nhận đã vay của chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền 400.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 08/02/2024 (được lập lại ngày 01/3/2024) và tiếp tục vay số tiền 264.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 21/3/2024, tổng cộng 664.000.000đ. Bị đơn cũng thừa nhận giữa các bên có thỏa thuận về thời hạn vay, lãi suất vay và đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi 143.000.000đ nhưng chưa thanh toán được nợ gốc.

Các nội dung thừa nhận nêu trên phù hợp với 02 giấy vay tiền bản gốc do nguyên đơn xuất trình, lưu trong hồ sơ vụ án, phù hợp với trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, đánh giá. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1 và chị L tiếp tục thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới phần người vay trong cả hai giấy vay tiền đều là của mình. Anh, chị cho rằng việc viết và ký giấy vay tiền do bị nguyên đơn ép buộc nhưng anh H1, chị L không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Trong khi đó, cả hai anh chị đều có đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức được quyền, nghĩa vụ pháp lý khi xác lập và ký kết giấy vay tiền.

Đối với lời khai của chị L cho rằng thực tế có cầm tiền của chị V nhưng là cầm tiền phường, Hội đồng xét xử thấy rằng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có ý kiến cho rằng đây là quan hệ chơi phường hoặc cho rằng các giấy vay tiền được lập nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác; ngược lại, bị đơn thống nhất xác nhận việc vay tiền, số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và việc đã thanh toán tiền lãi. Việc đến giai đoạn phúc

thẩm mới thay đổi lời trình bày là không có căn cứ để chấp nhận. Về phía nguyên đơn, thừa nhận có tham gia chơi phường với chị L nhưng khẳng định khoản tiền ghi trong hai giấy vay tiền là tiền cho anh H1, chị L vay, không liên quan đến việc chơi phường.

Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn chỉ xuất trình một số bản phô tô tài liệu, không phải bản chính hoặc bản sao hợp pháp, nên không được xem là chứng cứ theo quy định tại các Điều 94 và Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ xác định đây là chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án hoặc chứng minh cho nội dung kháng cáo của bị đơn.

Về lãi suất: Các bên thống nhất lãi suất trong hạn là 10%/năm; đối với khoản vay ngày 21/3/2024 còn thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ, tương đương 18%/năm. Các mức lãi suất này không vượt quá giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét khoản vay 400.000.000đ phát sinh từ ngày 08/02/2024 và khoản vay 264.000.000đ phát sinh từ ngày 21/3/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian và mức lãi suất các bên đã thỏa thuận. Nếu tính theo lãi suất trong hạn 10%/năm thì số tiền lãi phát sinh đối với hai khoản vay xấp xỉ 140.000.000đ; trong khi bị đơn đã thừa nhận và thực tế đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 143.000.000đ. Đối với khoản vay ngày 21/3/2024, các bên còn thỏa thuận lãi suất trong trường hợp quá hạn là 1,5%/tháng, vẫn nằm trong giới hạn pháp luật cho phép. Do đó, không có căn cứ xác định giao dịch vay tài sản giữa các bên vi phạm quy định về lãi suất.

Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật giữa các bên là quan hệ hợp đồng vay tài sản nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc cho rằng giữa các bên tồn tại quan hệ chơi phường, không phải vay tiền mặt để đáo hạn Ngân hàng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 664.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Ty nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất khấu trừ số tiền 22.000.000đ vào một phần nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của bị đơn. Xét thấy, thỏa thuận này được các bên xác lập hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn đề nghị được trả nợ dần hàng tháng, mỗi tháng là 20.000.000đ kể từ ngày 05/5/2026 cho đến khi hết số tiền nợ 664.000.000đ cho chị V vì điều kiện đang gặp nhiều khó khăn, vỡ nợ không trả được một lần, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các khoản vay đều đã đến hạn nhưng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Theo Điều 274, Điều 278 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn và đúng thời hạn đã cam kết.

Việc bị đơn đề nghị trả dần thực chất là đề nghị thay đổi thời hạn và phương thức thực hiện nghĩa vụ dân sự đã được xác lập. Ty nhiên, nguyên đơn không đồng ý với đề nghị này; pháp luật dân sự cũng không quy định cho phép bên có nghĩa vụ được đơn phương kéo dài thời hạn hoặc thay đổi phương thức

trả nợ khi không được bên có quyền chấp nhận. Do đó, hoàn cảnh kinh tế khó khăn của bị đơn không phải là căn cứ pháp lý để chấp nhận kháng cáo.

Mặt khác, theo Điều 6 Luật Thi hành án dân sự, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên có quyền thỏa thuận về việc thi hành án. Việc trả dần nghĩa vụ chỉ có thể được thực hiện trong giai đoạn thi hành án trên cơ sở thỏa thuận của các bên, không phải là căn cứ để thay đổi bản án sơ thẩm.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc khấu trừ số tiền 22.000.000đ vào một phần nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của bị đơn. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng bản chất vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết đúng quy định của pháp luật, song do tại giai đoạn phúc thẩm phát sinh tình tiết mới là sự thỏa thuận của các đương sự nên cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 08/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[3] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán là 642.000.000đ, tương ứng 29.680.000đ.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được khấu trừ vào nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm của anh H1 và chị L.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L về việc thỏa thuận trừ một phần tiền nợ gốc, không chấp nhận kháng cáo về phần xác định tiền phưởng và đề nghị trả tiền làm nhiều lần. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh V về việc buộc anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L có trách nhiệm liên đới

trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền nợ gốc là 664.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Thanh V, anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L về việc khấu trừ số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) vào nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của bị đơn. Anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L cùng có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền nợ gốc còn lại là 642.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

[2] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 29.680.000đ (Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Hữu H1 và chị Trịnh Thị L không phải chịu theo quy định. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ anh H1, chị L đã nộp theo Biên lai thu số 0003866 ngày 29/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ vào nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm. Như vậy, anh H1, chị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền còn lại 29.380.000đ (Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.830.000đ (Mười bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006855 ngày 18/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 6 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương

